TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh P3c**

Số: 1311/2021/DS-ST
Ngày: 28/12/2021
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Quỳnh Châu**

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhanh

Bà Nguyễn Thị Nở

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Hồ Quỳnh Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 784/2020/TLST-DS ngày 30/12/2020, về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4655/2021/QĐXXST-DS ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị P**, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số x quốc lộ x, phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Tấn Đ**, sinh năm 1968. (Theo giấy ủy quyền ủy số công chứng 009827, quyển số 99/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19 tháng 5 năm 2021).

Địa chỉ: Số x Quốc lộ x, phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn K,** sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số x đường Nguyễn Xiển, khu phố Long Hòa, phường Long Thạnh P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn H,** sinh năm 1957**;**

Địa chỉ: Số x, Quốc lộ x, khu phố x, phường Hiệp Bình ChA, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà **Phạm Thị L,** sinh năm 1959**;**

Địa chỉ: Số x đường số x, khu phố x, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà **Phạm Thị A,** sinh năm 1962 (Chết 29/7/2021);

Địa chỉ: Số x đường số x, khu phố x, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm:

- Ông Nguyễn Long T, sinh năm 1958 (chồng bà A) (có mặt)

- Bà Nguyễn KhA N, sinh năm 1984

- Bà Nguyễn Kim KhA, sinh năm 1985

- Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1997

Địa chỉ: Số x đường số x, khu phố x, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà **Phạm Thị Bích P1,** sinh năm 1965**;**

Địa chỉ: Số x đường Thiên Hộ Dương, Phường 1, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông H, bà L, bà A, bà P1: Ông **Phạm Tấn Đ**, sinh năm 1968. (Theo giấy ủy quyền ủy số công chứng 009827, quyển số 99/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19 tháng 5 năm 2021).

Địa chỉ: Số x Quốc lộ x, phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông **Phạm Văn P2,** sinh năm 1967**;**

3.6. Ông **Phạm Tấn Đ**, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số x Quốc lộ x, phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà **Phạm Thị Thành**, sinh năm 1949 (chết năm 2020);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:

3.7.1. Ông **Nguyễn Thành P3**, sinh năm 1968;

3.7.2. Bà **Nguyễn Thị Thành P**, sinh năm 1971;

3.7.3. Ông **Nguyễn Thành L2**, sinh năm 1972;

3.7.4. Bà **Nguyễn Thị Thanh D1**, sinh năm 1973;

3.7.5. Ông **Nguyễn Thanh H1**, sinh năm 1975;

3.7.8. Ông **Nguyễn Thanh C1**, sinh năm 1977;

3.7.9. Bà **Nguyễn Thị Thanh T3**, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số x Bến Cát, phường Phước Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà **Đinh Hồng H4**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số x đường Nguyễn Xiển, khu phố Long Hòa, phường Long Thạnh P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9. Bà **Nguyễn Hoàng V**, sinh năm 1981;

3.10. Ông **Nguyễn Chí T**, sinh năm 1982;

3.11. Ông **Nguyễn Tấn Quang V**, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số x đường Nguyễn Xiển, khu phố Long Hòa, phường Long Thạnh P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12. **UBND thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh**.

Địa chỉ: Số 168 đường Trương Văn Bang, phường Thạnh P Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI D1 VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, đơn xác nhận yêu cầu khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải của bà Phạm Thị Bích P1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị P trình bày:***

Nguyên phần đất có diện tích 39.673m2 thuộc tờ bản đồ số 10 và 11 tại xã Long Hòa, phường Long Thạnh P, thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Phạm Văn T5 (chết năm 2005) và bà Nguyễn Thị D2 (chết năm 2012) tạo lập. Cha mẹ ông T5 là ông Phạm Văn Đỡ (chết năm 1973) và bà Nguyễn Thị Bời (chết năm 1973) đều có giấy chứng tử. Ông T5 và bà D2 có 9 người con:

1. Bà Phạm Thị T (chết năm 2020);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thành gồm:

Chồng bà Thành là ông Nguyễn Văn Đực (chết năm 2016);

Bà Thành và ông Đực có 07 con chung gồm:

- Ông Nguyễn Thành P3, sinh năm 1968;

- Bà Nguyễn Thị Thành P, sinh năm 1971;

- Ông Nguyễn Thành L2, sinh năm 1972;

- Bà Nguyễn Thị Thanh D1, sinh năm 1973;

- Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1975;

- Ông Nguyễn Thanh C1, sinh năm 1977;

- Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1979;

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951;

3. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1954;

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957;

5. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1959;

6. Bà Phạm Thị A, sinh năm 1962 (Chết 29/7/2021);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm:

- Ông Nguyễn Long Triều, sinh năm 1958 (chồng bà A);

- Bà Nguyễn KhA Ngọc, sinh năm 1984;

- Bà Nguyễn Kim KhA, sinh năm 1985;

- Ông Nguyễn Trọng Tước, sinh năm 1997;

7. Bà Phạm Thị Bích P1, sinh năm 1965;

8. Ông Phạm Văn P2, sinh năm 1967;

9. Ông Phạm Tấn Đ, sinh năm 1968;

Phần đất này do ông T5, bà D2 quản lý sử dụng từ trước năm 1960 theo Trích lục địa bộ ngày 08/6/1966 của tổng nha điền địa bộ canh nông Việt Nam Cộng hòa cấp, bao gồm thửa đất số địa bộ cũ 194 (số địa bộ mới 208), số bản đồ số 208a, 208b, tờ 3, loại đất là đất ruộng gò trồng rau màu có diện tích 12.413m2, diện tích đất còn lại 8.084m2 và thửa đất số địa bộ cũ 205 (số địa bộ mới 221) số bản đồ số 221, tờ 3 có diện tích 32.480m2. Tổng cộng là 40.083m2.

Nguyên đơn xác định ông T5, bà D2 không trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng phần đất có diện tích 8.084m2 này từ năm 1971 cho đến nay kể cả 08 người con của ông T5, bà D2 gồm: Bà Phạm Thị Thành, bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị Bích P1, ông Phạm Văn P2, ông Phạm Tấn Đ. Phần đất 8.084m2 từ năm 1971 do ông K trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng. Năm 1978 ông K lập gia đình với bà H4 nên hai vợ chồng cùng canh tác, quản lý sử dụng cho đến nay. Việc ông K, bà H4 trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng và đóng thuế cho nhà nước vì ông K là anh lớn trong gia đình, 08 người con còn lại còn nhỏ nên ông T5, bà D2 giao cho ông K trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng nhưng không được chuyển nhượng, mua bán (thỏa thuận này chỉ là thỏa thuận miệng, không có chứng cứ chứng minh).

Nguyên đơn xác định phần đất 8.084m2 đất H4 màu đã gia nhập tập đoàn sản xuất đội 5 tập đoàn 9. Từ năm 1981 đến năm 1983 Tập đoàn giao đất lại cho ông K, bà H4 nhận canh tác, sử dụng và đóng thuế cho nhà nước thì ông T5, bà D2 và 08 người con còn lại không biết. Nguyên đơn xác định, Tập đoàn 9 không

giao đất cho ông T5, bà D2 vì lúc đó ông T5, bà D2 đã lớn tuổi, đi lại khó khăn, không thể trực tiếp canh tác, sản xuất được và do ông T5, bà D2 tin tưởng ông K là con trai lớn trong gia đình nên giao cho ông K nhận đất từ Hợp tác xã, từ tập đoàn thay cho ông T5, bà D2 (chỉ nói miệng, không có chứng cứ chứng minh). Phía nguyên đơn còn xác định Hợp tác xã hay tập đoàn 9 không giao cho ông T5, bà D2 bất kỳ phần đất nào để canh tác từ năm 1975 đến nay.

Ngày 08/11/2005 Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) đã ban hành Quyết định số 2658/QĐ-UBND-TNMT về thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 số vào sổ 00923/QSDĐ/LTM do do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K để chỉnh lý biến động nên sau khi chỉnh lý biến động do ranh giới thửa đất 1013, tờ bản đồ số 10 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 không đúng với ranh ngoài thực địa nên phần đất 8.084m2 được tách thành 02 thửa đất tại 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4, diện tích đất được cấp là 2.149m2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 366038, số vào sổ H00447/26833) do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cũ cấp cho ông Nguyễn Văn K với diện tích đất được cấp là 5.404,6m2. Phần đất tại 02 giấy chứng nhận nói trên hiện nay chỉ còn 7.553,6m2

Nay nguyên đơn xác định lại nội D1 khởi kiện như sau: Nguyên đơn không tranh chấp đối với phần đất bị truất hữu là thửa đất số địa bộ cũ 205 (sổ địa bộ mới 221) số bản đồ số 221, tờ 3 có diện tích 32.480m2. Nguyên đơn chỉ tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T5, bà D2 là thửa đất có diện tích được cấp là 2.149m2 được tách ra từ phần đất 8.084m2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4.

Các bên đương sự thống nhất phần tài sản xây dựng trên thửa đất 2.149m2 có 03 căn nhà tổng giá trị còn lại là 3,5 tỷ đồng, không yêu cầu Tòa án định giá tài sản. Đối với thửa đất 2.149m2, các bên đương sự thỏa thuận giá đất tại thời điểm hiện nay có giá 50 triệu đồng/m2 là 107.450.000.000 đồng.

Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 103.950.000.000 đồng (107.450.000.000 đồng – 3.500.000.000 đồng (trị giá tài sản trên đất)) cho 09 người con của ông T5, bà D2 mỗi người được hưởng là 11.550.000.000 đồng.

Không yêu cầu:

- Hủy giấy xác nhận cho quyền sử dụng đất ngày 28/8/2001 có chữ ký của ông T5 và bà D2;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00129 đối với 15.783m2 đất thuộc tờ bản đồ số 10, 11 theo tài liệu 02 do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp ngày 01/11/1999;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5119 đối với 2149m2 đất ở thuộc thửa 1013 tờ bản đồ số 10 theo tài liệu 02 do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp ngày 12/11/2004 cho ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00447/26833 có diện tích 5404,6m2 đất nông nghiệp (đất vườn) thuộc thửa 1109, tờ bản đồ số 10 theo tài liệu 02 2006 Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp ngày 17/01/2006 cho ông Nguyễn Văn K.

**** Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:***

Về quan hệ gia đình và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng.

Phần đất có diện tích 39.673m2 thuộc tờ bản đồ số 10 và 11 tại khu phố Long Hòa, phường Long Thạnh P, thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh này do ông T5, bà D2 được chế độ cũ giao cho canh tác từ trước năm 1960 theo Trích lục địa bộ ngày 08/6/1966 của tổng nha điền địa bộ canh nông Việt Nam Cộng hòa cấp cho ông T5 và bà D2 gồm thửa đất số địa bộ cũ 194 (số địa bộ mới 208), số bản đồ số 208a, 208b, tờ 3, loại đất là đất ruộng gò trồng rau màu có diện tích 12.413m2, diện tích đất còn lại là 8.084m2 và thửa đất số địa bộ cũ 205 (số địa bộ mới 221) số bản đồ số 221, tờ 3 có diện tích 32.480m2. Tổng cộng là 40.083m2.

Nguồn gốc đất này trước đây là của ông T5, bà D2 khai thác sử dụng, nhưng từ năm 1971 cho đến nay ông T5, bà D2 không canh tác hay quản lý sử dụng đối với đất này, một mình ông K tiếp tục canh tác đất này cho đến năm 1978 ông K lập gia đình với bà Đinh Hồng H4, nên vợ chồng ông K, bà H4 trực tiếp canh tác quản lý sử dụng đất và đóng thuế cho cơ quan nhà nước từ năm 1978 cho đến nay. Từ năm 1981 – 1983 phần đất 8.084m2 đã gia nhập vào đội 5 tập đoàn 9, có giấy đóng thuế là xã viên thuộc tập đoàn này từ năm 1983 do ông K đóng. Năm 1983 tập đoàn giao lại cho hộ gia đình ông K gồm bà Nguyễn Hoàng Vân, ông Nguyễn Chí Thanh, ông Nguyễn Tấn Quang Vinh, ông Nguyễn Văn K, bà Đinh Hồng H4 trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng nên đất này có xác nhận của ông Nguyễn Ngọc Đẹp nguyên là đội trưởng đội 5, tập đoàn 9 hợp tác xã nông nghiệp xã Long Thạnh P cũ (Tập đoàn sản xuất nông nghiệp HTX nông nghiệp) và ông Lê Văn Thiệp là nguyên là cán bộ nông nghiệp xã Long Thạnh P cũ. Do đó, phần đất 8.084m2 không còn là đất của ông T5, bà D2 mà là đất của Nhà nước do đội 5, tập đoàn 9 hợp tác xã nông nghiệp xã Long Thạnh P cũ (Tập đoàn sản xuất nông nghiệp HTX nông nghiệp) giao cho hộ ông K. Quá trình hộ ông K canh tác, quản lý, sử dụng nộp thuế cho nhà nước lâu dài. Ngày

17/10/2001, Nhà nước căn cứ vào việc hộ ông K là hộ trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1975 đến nay, ông K là người làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và căn cứ theo quy định của pháp luật để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K. Vì vậy, việc các đồng thừa kế của ông T5, bà D2 yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ. Bị đơn xác định giữa bị đơn và cha mẹ bị đơn là ông T5, bà D2 không có bất kỳ thỏa thuận nào đối với phần đất 8.084m2 như nguyên đơn trình bày mà chỉ có việc ông T5, bà D2 có ký giấy tái xác nhận không tranh chấp đối với phần đất mà ông K, bà H4 quản lý sử dụng từ trước đến nay.

Phần đất với diện tích 8.084m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 số vào sổ 00923/QSDĐ/LTM do do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K, nhưng ngày 08/11/2005 Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) đã ban hành Quyết định số 2658/QĐ-UBND-TNMT về thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 số vào sổ 00923/QSDĐ/LTM do do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K để chỉnh lý biến động nên sau khi chỉnh lý biến động do ranh giới thửa đất 1013, tờ bản đồ số 10 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 không đúng với ranh ngoài thực địa nên phần đất 8.084m2 được tách thành 02 thửa đất tại 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4, diện tích đất được cấp là 2.149m2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 366038, số vào sổ H00447/26833) do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho ông Nguyễn Văn K với diện tích đất được cấp là 5.404,6m2. Hiện trạng thực tế của phần đất tại 02 giấy chứng nhận nói trên chỉ còn 7.553,6m2.

Nay, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất có diện tích được cấp là 2.149m2 được tách ra từ phần đất 8.084m2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho bị đơn và vợ là bà Đinh Hồng H4, phía bị đơn không đồng ý chia vì đất này là đất do ông K, bà H4 được Hợp tác xã giao đất cho canh tác và ông K, bà H4 trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định về pháp luật đất đai. Đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế.

Bị đơn đồng ý không yêu cầu định giá tài sản và thống nhất giá như nguyên đơn trình bày vì nguyên đơn không tranh chấp tài sản trên đất, chỉ yêu cầu chia giá trị đất và phần tiền ông K, bà H4 đã chuyển đất nên yêu cầu không đưa những hộ đã nhận chuyển nhượng đất của ông K, bà H4 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với phần tài sản xây dựng trên thửa đất 2.149m2, các bên đương sự thống nhất phần tài sản xây dựng trên thửa đất 2.149m2 có 03 căn nhà tổng giá trị còn lại là 3,5 tỷ đồng, không yêu cầu Tòa án định giá tài sản. Đối với thửa đất 2.149m2, các bên đương sự thỏa thuận giá đất tại thời điểm hiện nay có giá 50 triệu đồng/m2 là 107.450.000.000 đồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bích P1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Thành; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Thành ủy quyền cho ông Phạm Tấn Đ trình bày:***

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày đồng ý với tự khai của nguyên đơn là bà Phạm Thị P là đúng, đồng thời đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là chia thừa kế đối với phần đất 8.084m2 chia đều cho 09 đồng thừa kế của ông T5, bà D2. Các ông bà không có yêu cầu độc lập.

Bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí nên đề nghị Tòa án xem xét.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hoàng Vân, ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Tấn Quang V và ông Phạm Văn P2 trình bày:***

Đồng ý theo lời khai của bị đơn và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Ông P2 không có ý kiến hay yêu cầu tranh chấp gì.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Hồng H4 trình bày:***

Bà H4 xác định trình bày của bị đơn là đúng, bà H4 đồng ý thống nhất như tự khai của ông K. Bà H4 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vì nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng bà H4 và ông K.

**** Tại phiên tòa sơ thẩm:*** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận với nhau về về việc giải quyết toàn bộ nội D1 vụ án.

- *Nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn không tranh chấp đối với phần đất bị truất hữu là thửa đất số địa bộ cũ 205 (sổ địa bộ mới 221) số bản đồ số 221, tờ 3 có diện tích 32.480m2. Nguyên đơn chỉ tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T5, bà D2 là thửa đất có diện tích được cấp là 2.149m2 được tách ra từ phần đất 8.084m2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp cho ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4.

Các bên đương sự thống nhất phần tài sản xây dựng trên thửa đất 2.149m2 có 03 căn nhà tổng giá trị còn lại là 3,5 tỷ đồng, không yêu cầu Tòa án định giá tài sản. Đối với thửa đất 2.149m2, các bên đương sự thỏa thuận giá đất tại thời điểm hiện nay có giá 50 triệu đồng/m2 là 107.450.000.000 đồng, yêu cầu chia đều cho các đồng thừa kế.

- *Bị đơn trình bày*: Thửa đất đang tranh chấp có diện tích 2.149m2 được tách ra từ phần đất có diện tích 8.084m2, thực tế hiện trạng chỉ còn lại 2.149m2 thuộc thửa 1013 tờ bản đồ số 10, tài liệu 02 do vợ chồng bị đơn trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay, đã được nhà nước giao đất và công nhận quyền sử dụng hợp pháp nên phần đất này không phải là di sản của ông T5, bà D2 chết để lại. Bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Bị đơn đồng ý không yêu cầu định giá tài sản và thống nhất giá như nguyên đơn trình bày. Đối với phần tài sản xây dựng trên thửa đất 2.149m2, thống nhất phần tài sản xây dựng trên thửa đất 2.149m2 có 03 căn nhà tổng giá trị còn lại là 3,5 tỷ đồng, không yêu cầu Tòa án định giá tài sản, giá đất tại thời điểm hiện nay có giá 50 triệu đồng/m2 là 107.450.000.000 đồng.

- *Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bích P1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Thành; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Thành có đại diện ủy quyền là ông Phạm Tấn Đ trình bày:* Đồng ý và thống nhất với lời khai của nguyên đơn, ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí cho bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Hồng H4 trình bày:* Đồng ý và thống nhất với lời khai của bị đơn ông K là đúng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm như sau:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội D1: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến P2 biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Phạm Thị P có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị Bích P1 khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn K. Tại đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), bà P có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K, bà H4 nên xác định đây giao dịch dân sự liên quan đến việc hủy Quyết định cá biệt của

cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp tỉnh nên căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 32 Bộ luật tố tụng hành chính, và Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị P có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Tấn Đ cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa; Bị đơn ông Nguyễn Văn K có mặt tại phiên tòa ; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Bích P1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Thành có đại diện ủy quyền là ông Phạm Tấn Đ có mặt tại phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Hồng H4 có mặt tại phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Long Triều, bà Nguyễn KhA Ngọc, bà Nguyễn Kim KhA, ông Nguyễn Trọng Tước, ông Nguyễn Hoàng Vân, ông Nguyễn Chí Thanh, ông Nguyễn Tấn Quang Vinh và ông Phạm Văn P2 có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội D1:

Nguyên đơn có cha là ông Phạm Văn T5 (chết năm 2005) và mẹ là bà Nguyễn Thị D2 (chết năm 2012). Cha mẹ ông T5 là ông Phạm Văn Đỡ (chết năm 1973) và bà Nguyễn Thị Bời (chết năm 1973) đều có giấy chứng tử. Ông T5 và bà D2 chết không để lại di chúc. Ông Phạm Văn T5 và bà Nguyễn Thị D2 có 09 người con chung gồm:

1/ Bà Phạm Thị Thành (chết năm 2020) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: chồng là ông Nguyễn Văn Đực (chết năm 2016) và 07 người con là ông Nguyễn Thành P3 (sinh năm 1968), bà Nguyễn Thị Thành P (sinh năm 1971), ông Nguyễn Thành L2 (sinh năm 1972), bà Nguyễn Thị Thanh D1 (sinh năm 1973), ông Nguyễn Thanh H1 (sinh năm 1975), ông Nguyễn Thanh C1 (sinh năm 1977), bà Nguyễn Thị Thanh T3 (sinh năm 1979);

2/ Ông Nguyễn Văn K (sinh năm 1951);

3/ Bà Phạm Thị P (sinh năm 1954);

4/ Ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1957);

5/ Bà Phạm Thị L (sinh năm 1959);

6/ Bà Phạm Thị A (Chết 29/7/2021) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: chồng là ông Nguyễn Long Triều (sinh năm 1958), bà Nguyễn KhA Ngọc (sinh năm 1984), bà Nguyễn Kim KhA (sinh năm 1985), ông Nguyễn Trọng Tước (sinh năm 1997);

7/ Bà Phạm Thị Bích P1 (sinh năm 1965);

8/ Ông Phạm Văn P2 (sinh năm 1967);

9/ Ông Phạm Tấn Đ (sinh năm 1968).

Xét, các đương sự đều khai xác nhận nguyên phần đất có diện tích 39.673m2 thuộc tờ bản đồ số 10 và 11 tại khu phố Long Hòa, phường Long Thạnh P, thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh trước đây là do ông T5, bà D2 cùng tạo lập, canh tác là đúng theo Trích lục địa bộ ngày 08/6/1966 của tổng nha điền địa bộ canh nông Việt Nam Cộng hòa (BL 85) thể hiện nguyên phần đất này là ông T5, bà D2 được Nhà nước cấp cho quản lý sử dụng từ trước năm 1960, bao gồm 2 thửa đất là thửa đất số địa bộ cũ 194 (số địa bộ mới 208), số bản đồ số 208a, 208b, tờ 3, loại đất là đất ruộng gò trồng rau màu có diện tích 12.413m2 và thửa đất số địa bộ cũ 205 (sổ địa bộ mới 221) số bản đồ số 221, tờ 3 có diện tích 32.480m2, tổng cộng là 40.083m2. Sau đó phần đất số địa bộ cũ 205 (sổ địa bộ mới 221) số bản đồ số 221, tờ 3 có diện tích 32.480m2 của ông T5, bà D2 bị truất hữu theo Phiếu tính tiền bồi thường truất hữu theo luật người cày có ruộng số 017256 ngày 13/12/1971 có tên người thụ hưởng là bà Nguyễn Thị D2 và chồng Phạm Văn T5 (BL 87) theo luật người cày có ruộng và đã được trả tiền bồi thường với số tiền được trả là 124.383 đồng nên phần đất này không còn là đất của ông T5, bà D2 nữa. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn xác định không tranh chấp đối với phần đất bị truất hữu mà chỉ tranh chấp phần đất 2149m2 trong phần diện tích đất 8084m2 chưa bị truất hữu thuộc thửa đất số địa bộ cũ 194 (số địa bộ mới 208), số bản đồ số 208a, 208b, tờ 3, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4. Đối với phần đất nguyên đơn đang tranh chấp 2.149m2 các đương sự đều xác định đất này đã được ông K, bà H4 gia nhập Tập đoàn 9 và Tập đoàn 9 giao khoán lại cho ông K bà H4 nhận quản lý, canh tác, sử dụng, kê khai, nộp thuế cho Nhà nước từ khi nhận giao khoán lại từ năm 1983 cho đến nay, còn ông T5 bà D2 quản lý sử dụng từ trước năm 1966 đến năm 1971 và từ năm 1971 ông T5, bà D2 không trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng nữa, kể cả 08 người con còn lại của ông T5, bà D2 gồm: Bà Phạm Thị Thành, bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị Bích P1, ông Phạm Văn P2, ông Phạm Tấn Đ cũng không trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng hoặc đăng ký kê khai nộp thuế cho Nhà Nước và thời điểm tập đoàn giao lại đất cho ông K, bà H4 thì các anh của ông K còn nhỏ nên không biết việc này. Do đó có căn cứ xác định phần đất có diện tích 2.149m2 mà nguyên đơn đang tranh chấp là do Tập đoàn 9 giao đất lại cho vợ chồng ông K, bà H4 nhận quản lý và trực tiếp sử dụng cho đến nay, thời gian sử dụng từ năm 1971 cho đến nay đã 50 năm, và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình cấp giấy chứng nhận không có ai tranh chấp, khiếu nại.

Căn cứ công văn 5942/UBND-TNMT ngày 13/3/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức trả lời cho Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xác định: Phần đất có diện tích 8.084m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 số vào sổ 00923/QSDĐ/LTM do do Ủy ban nhân Quận 9 (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K nhưng ngày 08/11/2005 Ủy ban nhân Quận 9 (cũ) đã ban hành Quyết định số 2658/QĐ-UBND-TNMT về thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 số vào sổ 00923/QSDĐ/LTM do do UBND Quận 9 (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K để chỉnh lý biến động nên sau khi chỉnh lý biến động do ranh giới thửa đất 1013, tờ bản đồ số 10 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 không đúng với ranh ngoài thực địa thì phần đất 8.084m2 nên được tách thành 02 thửa đất tại 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 12/11/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4, diện tích đất được cấp là 2.149m2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 366038, số vào sổ H00447/26833) do Ủy ban nhân Quận 9 cũ cấp cho ông Nguyễn Văn K với diện tích đất được cấp là 5.404,6m2. phần đất thực tế tại 02 giấy chứng nhận nói trên chỉ còn với hiện trạng thực tế là 7.553,6m2. Căn cứ công văn số 83/UBND của Ủy ban phường Long Thạnh P ngày 29/4/2010 trả lời cho Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xác định: Hộ ông Nguyễn Văn K là đội viên Đội 5 Tập đoàn 9 xã viên hợp tác xã Long Thạnh P có đăng ký và giao nhận khoán đất nông nghiệp, có quá trình trực tiếp canh tác sử dụng đất ổn định từ trước năm 1990 cho đến nay và được Cấp giấy quyền sử dụng đất số 00923 QSDĐ/LTM ngày 17/10/2001 với diện tích 8084,0m2 (gồm các thửa đất số 1013; tờ bản đồ số: 10 theo tài liệu 02/CI-UB xã Long Thạnh P, huyện Thủ Đức cũ) theo thẩm quyền được giao, đúng quy trình và quy định của pháp luật đất đai và cấp giấy chứng nhận. Đối với phần đất này, mặc dù đến năm 1971 ông T5 bà D2 không còn canh tác nữa nhưng vào ngày 28/8/2001 ông T5, bà D2 vẫn xác nhận về việc năm 1975 ông T5, bà D2 có cho ông K sử dụng và toàn quyền định đoạt phần đất này là phù hợp lời khai của ông K, bà H4 về việc ông K bà H4 là người trực tiếp quản lý sử dụng, đăng ký, kê khai nộp thuế cho Nhà nước từ năm 1975 cho đến nay kèm theo các biên lai ông K, bà H4 đóng thuế từ năm 1982 đến năm 2000, nên việc nguyên đơn cho rằng vì lúc đó ông T5, bà D2 đã lớn tuổi, đi lại khó khăn, không thể trực tiếp canh tác, sản xuất được nên tin tưởng giao cho ông K nhận đất thay nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa ông T5, bà D2 và vợ chồng ông K, bà H4 có thỏa thuận này và cũng không được ông K, bà H4 thừa nhận nên không có cở sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai 1993 quy định người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khoản 11 Điều 1 Luật Đất đai 2001 sửa đổi, bổ sung Điều 36 Luật Đất đai 1993 quy định về việc Uỷ ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật (Khoản 2 điều 36

Luật Đất đai 1993 được sửa đổi, bổ sung). Đồng thời theo khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai 1993 quy định Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng L2 thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Căn cứ vào các quy định pháp luật trên thì việc Ủy ban nhân dân Quận 9 (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 12/11/2004 cho ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4 với phần diện tích 2.149m2 là đúng quy định của pháp luật.

Với các tài liệu, chứng cứ chứng minh có trong hồ sơ vụ án và căn cứ theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn cũng phù hợp với án lệ số 32/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/2/2020 của ChA án Tòa án nhân dân tối cao về trường hợp cá nhân được nhà nước giao đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý sử dụng ổn định lâu dài. Theo nội D1 nguồn án lệ được xác định mặc dù trước năm 1971 ông T5, bà D2 được giao đất canh tác nhưng từ năm 1971 cho đến năm 2020 là khoảng 50 năm ông T5, bà D2 và các đồng thừa kế còn lại của ông T5 bà D2 gồm: Bà Phạm Thị Thành, bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị Bích P1, ông Phạm Văn P2, ông Phạm Tấn Đ cũng thừa nhận không trực tiếp quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai nộp thuế cho Nhà nước mà đất này do mà ông K, bà H4 là người trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định của Nhà nước. Quá trình ở ông K, bà H4 đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ở ổn định với diện tích 119,4 m2 và đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 nhưng ông T5, bà D2 không có ý kiến, khiếu nại gì trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông K, bà H4 nên trường hợp này, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản sản chia thừa kế của nguyên đơn. Ngoài ra áp dụng án lệ số 40/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của ChA án Tòa án nhân dân tối cao về công nhận việc chuyển đổi quyền sử dụng đất trên thực tế xác định việc giao đất cho các hộ nông dân của các tập đoàn, hợp tác xã nông nghiệp xã Long Thạnh P cũ (Tập đoàn sản xuất nông nghiệp Hợp tác xã nông nghiệp) năm 1983 là thực hiện theo chính sách của Nhà nước và được lập hồ sơ công khai có sự xác nhận chứng thực của cơ quan Nhà nước và cam kết của người dân. Khi cơ quan Nhà nước thực hiện chính sách giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K thì ông T5, bà D2 đều còn sống nhưng không có đơn, không kê khai, không tranh chấp đối với phần đất 8.084m2 (trong đó có phần đất nguyên đơn tranh chấp là 2.149m2) mà hộ ông K nhận được từ việc giao trả đất của các tập đoàn, hợp tác

xã nông nghiệp và đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N479973 số vào sổ 00923/QSDĐ/LTM ngày 17/10/2001. Mặt khác, khi hộ ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 8.084m2 vào năm 2001 (trong đó có phần đất nguyên đơn tranh chấp là 2.149m2 cấp vào năm 2004) bà D2 và các đồng thừa kế khác không tranh chấp, khiếu nại. Sau đó ông T5 đã chết (năm 2005) và bà D2 đã chết (năm 2012), thì đến năm 2020 các đồng thừa kế của ông T5, bà D2 mới tranh chấp. Trường hợp này, phải công nhận việc chuyển đổi quyền sử dụng đất trên thực tế; ông K, bà H4 có quyền sử dụng đất đối với diện tích đã chuyển đổi. Do đó có đủ căn cứ xác định phần đất có diện tích 2.149m2 tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4 là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4, không phải là tài sản của ông Phạm Văn T5, bà Nguyễn Thị D2 nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về về yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 2.149m2 tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 11/12/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4 là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ tranh chấp phần đất có diện tích 2.149m2 tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 5119/2004 ngày 12/11/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn K và bà Đinh Hồng H4, không tranh chấp phần nhà xây dựng trên đất nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 215.450.000 đồng (tính theo giá trị đất tranh chấp 2.149m2 x 50.000.000 đồng/m2 = 107.450.00.000 đồng) nhưng nguyên đơn bà Phạm Thị P sinh năm 1954 thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 và quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án nên bà P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 26, 34, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 32 Bộ luật tố tụng hành chính 2015;

- Áp dụng Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai 1993 và Khoản 11 Điều 1 Luật Đất đai 2001 sửa đổi, bổ sung Điều 36 Luật Đất đai 1993;

- Áp dụng Án lệ số án lệ số 32/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/2/2020 của ChA án Tòa án nhân dân tối cao và Án lệ số 40/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của ChA án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị P về việc "Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế" đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn K.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật .

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Thị Quỳnh Châu